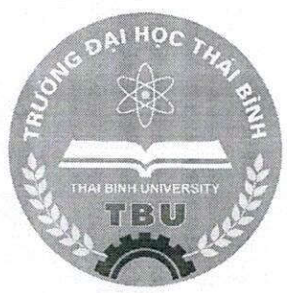


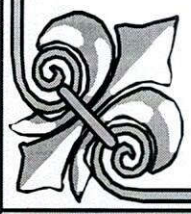


UBND TỈNH THÁI BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
---∞  ∞---

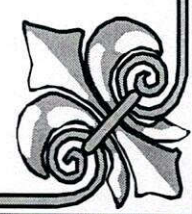


BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 762/QĐ-ĐHTB, ngày 01 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình)*



Ban hành năm 2021



MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	2
DANH MỤC BẢNG	3
DANH MỤC HÌNH.....	4
QUY ƯỚC MÃ MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA.....	14
KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA DÀNH CHO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC – BẬC 6	5
PHÂN NHIỆM CÓ THỂ CHIA CÁC HỌC PHẦN TRONG PHỤ LỤC ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ (THƯỚC ĐO CHUNG) CÓ THỂ THỰC HIỆN.....	6
MỘT SỐ HỌC PHẦN ĐƯỢC PHÂN NHIỆM ĐẢM BẢO KỸ NĂNG, VỚI TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY KỸ NĂNG VỚI 3 CẤP ĐỘ (I- INTRODUCE; T- TEACH; U- UTILIZE) ĐƯỢC THỂ HIỆN	7
SỬ DỤNG CÁC ĐỘNG TỪ TRONG KHI VIẾT CHOS TƯƠNG ỨNG VỚI MỨC ĐỘ THANG ĐO	9
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	11
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	11
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	11
2.1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Thái Bình	11
2.2. Triết lý giáo dục và định hướng phát triển của khoa Tài chính – Ngân hàng	13
3. CHUẨN ĐẦU RA	14
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM	14
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	16
5.1. Thông tin tuyển sinh	17
5.2. Quy trình đào tạo	17
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	17
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	18
6.1. Đội ngũ giảng dạy	18
6.2. Cơ sở vật chất	18
7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	19
7.1. Chuẩn bị của giảng viên	19
7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học	19
7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.....	20
8. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY.....	21
8.1. Quy trình đánh giá	21
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá.....	21
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	21

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	22
9.2. Nội dung chương trình.....	22
9.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra, ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	22
10. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG HỌC PHẦN.....	33
11. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	45
12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	45

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	GHI CHÚ
1.	UBND	Ủy ban nhân dân	
2.	CNKT Đ, ĐT	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	
3.	PG	Program Goals (Mục tiêu chương trình đào tạo)	
4.	PLO	Program Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)	
5.	G	Goals (Mục tiêu học phần)	
6.	CLO	Course Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra học phần)	
7.	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
8.	THPT	Trung học phổ thông	
9.	TH/TN	Thực hành/Thí nghiệm	
10.	CTĐT	Chương trình đào tạo	
11.	CBQL	Cán bộ quản lý	
12.	CSGD	Cơ sở giáo dục	
13.	CBVC	Cán bộ viên chức	
14.	CBGV	Cán bộ giảng viên	
15.	CĐR	Chuẩn đầu ra	
16.	CGCN	Chuyển giao công nghệ	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Tài chính – Ngân hàng năm 2021

Bảng 2. Danh sách phòng làm việc

Bảng 3. Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra

Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên

KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA DÀNH CHO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC – BẬC 6

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của VN	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

**PHÂN NHIỆM CÓ THỂ CHIA CÁC HỌC PHẦN TRONG PHỤ LỤC ĐỂ ĐÁNH
GIÁ MỨC ĐỘ (THƯỚC ĐO CHUNG) CÓ THỂ THỰC HIỆN**

Stt	Các nhóm học phần	Năng lực	Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ
		<i>Thang MIT</i>	<i>Thang Bloom</i>	<i>Thang Simpson</i>	<i>Thang Krathwohl</i>
1	Nhóm các học phần đại cương Các học phần khoa học XH, lý luận chính trị, pháp luật Các học phần khoa học tự nhiên Các học phần khác	Mức độ 2: Có thể tham gia đóng góp	Mức 2-3 Có hiểu biết về ... Áp dụng	Mức 3: có thể làm theo hướng dẫn	Mức 2: Tiếp nhận sự cần thiết bước đầu thể hiện được đạo đức, trách nhiệm, chấp nhận,....
2	Nhóm các học phần chung của lĩnh vực	Mức độ 3 có thể hiểu và giải thích	Mức 3-4 áp dụng, phân tích được	mức $\geq$ 3 áp dụng, thuần	Mức: 2-3: có chủ kiến, sẵn sàng tham gia thảo luận
3	Nhóm các học phần cơ sở ngành chung của nhóm ngành/khối ngành	Mức độ 3-4 Kỹ năng thực hành và triển khai	Mức 4-5 Phân tích, Tổng hợp được..	Mức 3-4 áp dụng, thành	Mức 3-4: Có chủ kiến, có thể đánh giá, phân tích
4	Nhóm các học phần ngành/chuyên ngành sâu	Mức độ 4-5 Có kỹ năng thực hành/triển khai sáng tạo	M độ 5-6 Tổng hợp và đánh giá được	Mức 4-5 thành thạo, khả năng thích ứng, sáng tạo	Mức 4-5: Có khả năng tổ chức, thái độ chuyên nghiệp, hợp tác trong giải quyết công việc, thói quen học tập suốt đời

**MỘT SỐ HỌC PHẦN ĐƯỢC PHÂN NHIỆM ĐẢM BẢO KỸ NĂNG, VỚI
TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY KỸ NĂNG VỚI 3 CẤP ĐỘ (I- INTRODUCE; T-
TEACH; U- UTILIZE) ĐƯỢC THỂ HIỆN**

I: Giới thiệu (Introduce)	T: Giảng dạy (Teach)	U: Sử dụng (Utilize)
Giới thiệu sơ lược về chủ đề: kiến thức hoặc kỹ năng hoặc hiểu biết về mặt xã hội,....	Truyền đạt cho sinh viên (SV) phần kiến thức, kỹ năng hay hiểu biết mới và mong muốn sv đạt được trình độ nhận thức ở một mức nào đó.	Mặc định sinh viên đã có hiểu biết về kiến thức, kỹ năng hay hiểu biết cụ thể ở mức độ nhất định.
Không có chuẩn đầu ra cụ thể nào liên quan đến chủ đề này	Trong học phần có chuẩn đầu ra liên quan đến chủ đề này, sv ít nhất tăng một bậc nhận thức về chủ đề (theo thang đo của Bloom)	Mặc dù không được giảng dạy và đề cập đến, nhưng sinh viên phải có khả năng sử dụng phần kiến thức, kỹ năng, hiểu biết này để giải quyết một vấn đề được đặt ra
- Thời lượng phần giới thiệu này tối đa 1 giờ	- Thời lượng phần giảng dạy này thông thường trong vòng nhiều giờ học trên lớp/thảo luận/thực hành, thí nghiệm	Không dành thời gian để giảng dạy về chủ đề này.
- Không có phần bài tập trên lớp hay về nhà hoặc bài tập lớn cụ thể cho chủ đề này	- Có phần bài tập trên lớp/ở nhà hoặc bài tập lớn về phần kiến thức, kỹ năng hay hiểu biết	- Không có phần bài tập cụ thể được thiết kế để giảng dạy về chủ đề này.
- Nội dung của nó thường không có trong nội dung kiểm tra đánh giá học phần.	- Chủ đề này thường nằm trong nội dung kiểm tra đánh giá học phần.	Chủ đề này không được đánh giá trong các bài kiểm tra.

I: Giới thiệu (Introduce)	T: Giảng dạy (Teach)	U: Sử dụng (Utilize)
Ví dụ: Đầu buổi học, giảng viên nêu một ví dụ về nguyên lý hoạt động/ phương thức vận hành của một hệ thống kỹ thuật nào đó nhằm nhấn mạnh khía cạnh thiết kế, nhưng không có hướng dẫn rõ ràng & đầy đủ các bước để phân tích & thiết kế hệ thống này thế nào.	Ví dụ: Phần giảng dạy T được hiểu là giảng viên có trình bày rõ ràng và đầy đủ phân quy trình thiết kế cho sinh viên, và sinh viên cũng có quá trình để vận dụng/ thực hành quy trình thiết kế này thông qua các bài tập / bài tiểu luận,....	Ví dụ: Sau khi học về một vấn đề nào đó, sinh viên được yêu cầu thực hiện một bài thuyết trình để giải thích công việc/ báo cáo kết quả về vấn đề được giao. Tuy nhiên phần kỹ năng thuyết trình/các bước trình bày thì không được đề cập đến vì giảng viên xem như sinh viên đã có những phần kỹ năng này

**SỬ DỤNG CÁC ĐỘNG TỪ TRONG KHI VIẾT CHOS TƯƠNG ỨNG
VỚI MỨC ĐỘ THANG ĐO**

Thang đo năng lực (MIT)	Kiến thức (nhận thức)	Thái độ (cảm thụ)	Sử dụng các động từ
1. Có trải nghiệm và gặp qua	Nhớ: Đã nghe qua, đã nhìn thấy, đã được trải nghiệm	Có biết vấn đề	Trích dẫn (cite), định nghĩa (define), mô tả (describe), xác định (identify), chỉ ra (indicate), liệt kê (list), làm cho hợp (match), ghi nhớ (memorize), gọi tên (name), phác thảo (outline), nhắc lại (recall), nhận ra (recognize), ghi lại (record), liên hệ (relate), lặp lại (repeat), tái tạo (reproduce), chọn lựa (select), nhấn mạnh (underline)...
2. Có tham gia vào và đóng góp:	Hiểu: Nắm bắt được ý nghĩa, giải thích được kiến thức	Công nhận sự cần thiết về	Sắp xếp (arrange), phân loại (classify), biến đổi (convert), mô tả (describe), bảo vệ ý kiến (defend), bàn luận (discuss), phân biệt (distinguish), ước lượng (estimate), giải thích (explain), extend (mở rộng), tổng quát hóa (generalize), cho ví dụ (give examples), suy luận (infer), xác định vị trí (locate), phác thảo (outline), dự đoán (predict), tường thuật (report), lập luận lại (restate), xem lại (review), đề nghị (suggest), tóm lại (summarize), dịch (translate)...
3. Có thể giải thích	Phân tích: Nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc nhìn khác nhau, giải thích được bản chất của vấn đề; khai thác và phân tích thông tin chi tiết; phân tích được các sự việc, hiện tượng các thành phần cấu thành để hiểu được cấu trúc và tổ chức; phân tích các mối quan hệ, phân biệt giữa các sự kiện, tư duy và đánh giá sự liên quan của dữ liệu	Khả năng tham gia vào các cuộc thảo luận liên quan	phân tích (analyze), chia ra (break down), tính toán (calculate), phân loại (categorize), so sánh (compare), đối chiếu (contrast), phê bình (criticize), tranh luận (debate), xác định (determine), phân biệt (differentiate), phân biệt (distinguish), xem xét (examine), thí nghiệm (experiment), xác định (identify), minh họa (illustrate), xem xét (inspect), phác thảo (outline), đặt câu hỏi (question), liên hệ (relate), chọn (select), thử (test), sắp xếp (arrange), thu thập (assemble), phân loại (categorize), sưu tầm (collect), kết hợp (combine),

Thang đo năng lực (MIT)	Kiến thức (nhận thức)	Thái độ (cảm thụ)	Sử dụng các động từ
4. Có thể thực hành và tổ chức triển khai	Áp dụng, phân tích: khả năng sử dụng kiến thức đã học vào tình huống mới và cụ thể trong thực tiễn;	Thể hiện niềm tin vào vấn đề và tính thực tế, tính hiệu quả của việc thực thi	ứng dụng (apply), thay đổi (change), tính toán (compute), vô-dụng (construPL), chứng minh (demonstrate), khám phá (discover), sử dụng (employ), minh họa (illustrate), giải thích làm sáng tỏ (interpret), điều tra (investigate), thao tác

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Năm ban hành: 2021

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt):	Tài chính – Ngân hàng
Tên chương trình (tiếng Anh):	Finance - Banking
Mã ngành đào tạo:	7340201
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Thái Bình
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	04 năm
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Thái Bình
Khoa quản lý CTĐT:	Khoa Tài chính – Ngân hàng

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Thái Bình; tương thích, phù hợp với triết lý giáo dục và định hướng phát triển của Khoa Tài chính – Ngân hàng, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Thái Bình

2.1.1. Sứ mạng

Trường Đại học Thái Bình là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình có sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học – kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, thực hiện sứ mệnh phục vụ cộng đồng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng.

2.1.2. Tầm nhìn

Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp

công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.1.3. Giá trị cốt lõi

Đoàn kết - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, Ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập

2.1.4. Triết lý giáo dục

Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai.

2.1.5. Mục tiêu chiến lược

a. Mục tiêu chung

Trở thành đại học khoa học ứng dụng của Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh. Sản phẩm giáo dục đào tạo chất lượng cao, khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp; Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong tỉnh Thái Bình, trong cả nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực;

b. Mục tiêu cụ thể từng lĩnh vực

Đào tạo

- Phát triển và vận hành chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia và khu vực. Mở mới các chương trình đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

- Đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, ứng dụng công nghệ giáo dục mới; Hình thành môi trường học tập mở, sáng tạo và trải nghiệm.

Khoa học và công nghệ

- Đổi mới nghiên cứu và sáng tạo theo hướng hội nhập và đa dạng các loại hình, lĩnh vực khoa học công nghệ; Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Triển khai có hiệu quả các hoạt động sở hữu trí tuệ và bảo hộ kết quả nghiên cứu.

- Gắn nghiên cứu khoa học với chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Nâng tỉ lệ doanh thu từ các hoạt động khoa học công nghệ trong tổng doanh thu toàn trường.

Hợp tác phát triển

Thiết lập mối quan hệ đa dạng, cùng có lợi với các trường đại học, tổ chức doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp liên kết với nước ngoài. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật trong nước và tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm đào tạo và nghiên cứu. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực thông qua các hoạt động hợp tác cùng phát triển.

Sinh viên và kết nối cộng đồng

Phát triển năng lực toàn diện của người học thông qua việc hình thành môi trường học tập, sinh hoạt, rèn luyện mang tính mở, năng động và sáng tạo. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Mở rộng mạng lưới, khai thác có hiệu quả đóng góp từ đội ngũ cựu sinh viên. Nâng cao vị thế và uy tín, ảnh hưởng của nhà trường qua các hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

Tài chính – cơ sở vật chất

Xây dựng hệ thống tài chính vững mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững và tự chủ

của nhà trường với nguồn thu đa dạng và ổn định; Khai thác và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, hiệu quả. Hình thành cơ sở hạ tầng và môi trường giáo dục hiện đại, sáng tạo phù hợp với hệ sinh thái đại học thông minh; Đầu tư và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học;

Quản trị nhà trường và nguồn nhân lực

- Xây dựng bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với cơ chế tự chủ toàn diện và mô hình đại học hiện đại; Thiết lập và vận hành hệ thống quản trị nhà trường tiên tiến đáp ứng tiêu chuẩn trong nước;

- Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng đáp ứng các yêu cầu. Hình thành đội ngũ giảng viên, chuyên gia làm chủ và bước đầu ở vị thế dẫn dắt trong một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, có khả năng giảng dạy và nghiên cứu trong nước.

Đảm bảo chất lượng và chuyển đổi số

Nhà trường và các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc gia, từng bước nâng cao vị trí trong các bảng xếp hạng đại học; Hoàn thiện hệ thống Đại học điện tử, từng bước hình thành hệ thống Đại học thông minh.

Văn hóa và thương hiệu

Phát triển văn hóa Đại học Thái Bình trên cơ sở phát huy truyền thống, tiếp thu, sáng tạo các giá trị văn hóa trong quá trình hội nhập. Nâng cao khả năng nhận diện thương hiệu và các sản phẩm của nhà trường đối với cộng đồng và xã hội thông qua các hoạt động truyền thông.

2.2. Triết lý giáo dục và định hướng phát triển của khoa Tài chính – Ngân hàng

Khoa Tài chính - Ngân hàng phấn đấu trở thành một đơn vị trong nhà trường có uy tín về đào tạo bồi dưỡng và cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo có chất lượng, có thương hiệu về lĩnh vực tài chính ngân hàng góp phần vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

- Triết lý giáo dục: Học để thay đổi

Xã hội vận động và thay đổi không ngừng dưới sự tác động mạnh mẽ của tri thức. Khoa học công nghệ đang phát triển cực kì nhanh chóng, đòi hỏi mỗi người phải liên tục học tập để thích ứng góp phần tạo dựng tương lai cho người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, cho xã hội. Học mọi lúc, học mọi nơi để có đủ kiến thức thay đổi tư duy, thay đổi cách làm việc

2.3. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

2.3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực quản trị và nghiệp vụ ngân hàng, tài chính; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu	Mô tả	Mã số
Về kiến thức	Vận dụng kiến thức khoa học, nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội vào thực tiễn.	PG1
	Tích lũy kiến thức chuyên môn về tài chính, ngân hàng để thực hiện công việc chuyên môn trong các loại hình tổ chức, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại.	PG2
Về kỹ năng	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.	PG3
Năng lực tự chủ trách nhiệm	Có khả năng tự học tập suốt đời, năng lực học tập nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp. Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.	PG4
	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành tài chính, ngân hàng.	PG5

QUY ƯỚC MÃ MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu chương trình đào tạo (PG-program goals): PGs (s=1,...,n)

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO-program learning outcomes): PLOs

Mục tiêu học phần: G –(Goals): Gs

Chuẩn đầu ra học phần (CLO- Course Learning Outcomes) CLOs

3. CHUẨN ĐẦU RA

TT	Mã số	Chuẩn đầu ra	Mức độ
1	PLO1	Kiến thức	
1.1	PLO1.1	Kiến thức đại cương chính trị, tự nhiên, xã hội và luật pháp	
1.1.1	PLO1.1.1	Nắm vững và vận dụng các kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào phân tích, giải quyết các vấn đề chuyên môn và thực tiễn xã hội đặt ra.	2/5

TT	Mã số	Chuẩn đầu ra	Mức độ
1.1.2	PLO1.1.2	Hiểu và vận dụng được các kiến thức đại cương (toán, xác suất thống kê, công nghệ thông tin) vào việc tính toán, mô phỏng, phân tích, tổng hợp một số vấn đề kinh tế, tài chính, ngân hàng	2/5
1.1.3	PLO1.1.3	Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về sức khỏe	2/5
1.2	PLO1.2	Kiến thức cơ sở ngành Hiểu biết những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kế toán, pháp luật; Có phương pháp luận để giải quyết các vấn đề kinh tế, kinh doanh và hệ thống hóa kiến thức cơ bản về các lý thuyết kinh tế, quản lý	3/5
1.3	PLO1.3	Kiến thức ngành Vận dụng kiến thức và khả năng tư duy hệ thống trong giải quyết các vấn đề liên quan. Có kiến thức luật pháp trong kinh doanh và các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp. Khả năng ứng dụng kiến thức để phản biện và xây dựng chiến lược kinh doanh; để hoạch định và tổ chức hoạt động kinh doanh	3/5
1.4	PLO1.4	Kiến thức chuyên ngành	
1.4.1	PLO1.4.1	Kiến thức về ngân hàng, tài chính trong hoạt động huy động vốn, tín dụng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, đầu tư tài chính, luật ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan để có khả năng tác nghiệp tại ngân hàng, doanh nghiệp và tổ chức khác	4/5
1.4.2	PLO1.4.2	Có khả năng phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, tài chính, ngân hàng. Có khả năng phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính- ngân hàng	4/5
1.5	PLO1.5	Kiến thức tốt nghiệp Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có thể làm được báo cáo về tài chính, quản trị, sản xuất kinh doanh. Phân tích và đưa ra những nhận định, định hướng để phát triển doanh nghiệp, ngân hàng	4/5
2	PLO2	Kỹ năng	
2.1	PLO2.1	Kỹ năng chung	3/5

TT	Mã số	Chuẩn đầu ra	Mức độ
		Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm trong lĩnh vực chuyên môn	
2.2	PLO2.2	Kỹ năng nghề nghiệp Có năng lực tư duy biện luận trong phát hiện, phân tích, tổng hợp và giải quyết hợp lý các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; cập nhật kiến thức mới để nâng cao năng lực nghề nghiệp	3/5
2.3	PLO2.3	Kỹ năng hỗ trợ	
2.3.1	PLO2.3.1	Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương.	3/5
2.3.2	PLO2.3.2	Đạt năng lực chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.	3/5
3	PLO3	Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	
3.1	PLO3.1	Tuân thủ pháp luật, trách nhiệm công dân, có hành vi ứng xử chuyên nghiệp, vì lợi ích cộng đồng. Hình thành ý thức rèn luyện sức khỏe. Có trách nhiệm hoàn thành tốt công việc được giao của cá nhân và tập thể. Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về tài chính, ngân hàng.	3/5
3.2	PLO3.2	Tôn trọng nguyên tắc, đạo đức nghề nghiệp; làm việc khoa học và quản lý hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	3/5

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

4.1. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng có khả năng làm việc tại các tổ chức tài chính - ngân hàng: ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm...); các doanh nghiệp trong và ngoài nước; các sở, ban, ngành của chính phủ; các tổ chức phi chính phủ, các dự án, các chương trình phát triển... ở các vị trí nghiệp vụ cụ thể: tín dụng, thanh toán quốc tế, phân tích đầu tư, kế toán, quản trị rủi ro, các giao dịch tài chính cá nhân và công ty...;

- Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng sau khi tích lũy kinh nghiệm có khả năng trở thành chuyên gia tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng
- Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng nếu được phát triển chuyên môn đào tạo ở trình độ sau đại học có thể trở thành giảng viên và nghiên cứu viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo..

4.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng (gọi là Cử nhân Tài chính Ngân hàng) có thể tiếp tục theo học các Chương trình đào tạo bậc Cao học như: Cao học ngành Kế toán, ngành Tài chính, ngành Ngân hàng, ngành Quản trị kinh doanh và các ngành Cao học khác trong lĩnh vực kinh tế.

- Cử nhân Tài chính Ngân hàng cũng có thể phát triển nghề nghiệp, tích lũy thêm kinh nghiệm và kiến thức để dự thi và được cấp các chứng chỉ nghề nghiệp trong nước và quốc tế như CFA (*Chartered Financial Analyst – Chứng chỉ phân tích đầu tư tài chính*), FRM (*Financial Risk Manager – Chứng chỉ quản trị rủi ro tài chính*), CAIA (*Chartered Alternative Investment Analyst – Chứng chỉ phân tích đầu tư thay thế*)

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT, cập nhật tại <https://tuyensinh.tbu.edu.vn/>.
- Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.
- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức tuyển sinh:
 - + Phương thức 1: Xét thẳng (Theo qui chế Bộ GD&ĐT);
 - + Phương thức 2: Xét dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
 - + Phương thức 3: Xét tuyển học bạ THPT

Tổ hợp xét tuyển: Trường Đại học Thái Bình xét tuyển tuyển sinh theo các tổ hợp. Trong đó, ngành đào tạo Tài chính – Ngân hàng xét tuyển theo các tổ hợp: A00, D01, C14, B00.

5.2. Quy trình đào tạo

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là **04 năm**, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.
- Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên đăng ký học theo các hình thức quy định trong quy chế đào tạo (Tự đăng ký hoặc Khoa đăng ký sinh viên kiểm tra điều chỉnh) theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc

không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương;
- Đạt năng lực chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT;

Sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp được tổng hợp về Phòng Đào tạo gửi đề xuất, để trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng dạy

Khoa Tài chính – Ngân hàng có 01 bộ môn: Bộ môn Tài chính. Hiện nay, Khoa Tài chính – Ngân hàng có 06 giảng viên cơ hữu. Trong đó có 01 tiến sĩ (16,67%), 05 thạc sĩ (83,33%). Độ tuổi bình quân cán bộ, giảng viên là 38 tuổi.

**Bảng 1. Thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu của
Khoa Tài chính – Ngân hàng năm 2021**

TT	Trình độ/học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ %	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	30	31-40	41-50	51-60	60
1	Phó giáo sư	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	Tiến sĩ	1	16,67	1	0	0	1	0	0	0
3	Thạc sĩ	5	83,33	0	5	0	3	2	0	0
4	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6.2. Cơ sở vật chất

Khoa Tài chính – Ngân hàng có 02 phòng làm việc, tầng 3 nhà A và tầng 2 nhà F.

Bảng 2. Danh sách phòng làm việc

TT	Phòng		Trang thiết bị chính	Ghi chú
	Tên	Chức năng		
1	Ban chủ nhiệm	Trưởng, phó khoa	01 bộ máy tính – 01 máy in	
2	Phòng giảng viên và trợ lý khoa	Giảng viên và Giáo vụ	03 bộ máy tính – 02 máy in	

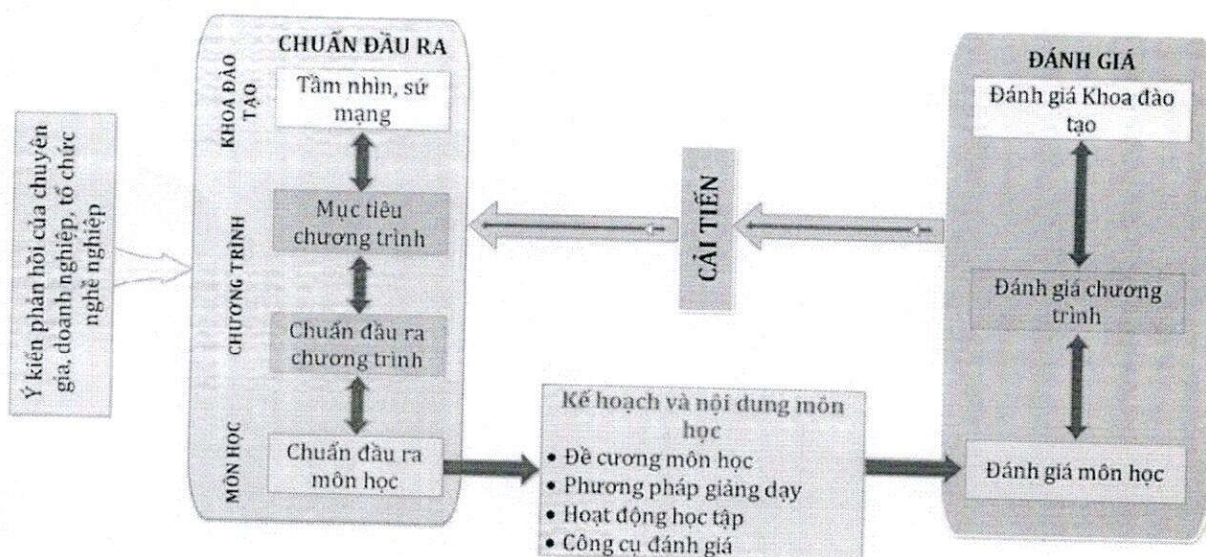
Toàn bộ máy tính các văn phòng, khu vực hành lang và bên trong các phòng đều được kết nối hệ thống mạng internet, phủ sóng wifi. Các phòng đều được trang bị bàn

ghế, tủ tài liệu và bàn làm việc có thể sử dụng thêm máy tính xách tay.

Các phòng thực hành/thí nghiệm (TH/TN) được nhà trường trang bị hệ thống thiết bị, máy móc hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, sinh viên các Chương trình đào tạo khối ngành kinh tế từ nội dung đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành.

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Tài chính – Ngân hàng tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra ở cấp độ chương trình. Từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; môn học bắt buộc, môn học tự chọn hay môn học thay thế tốt nghiệp);
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp);
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học);
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập;

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 3. Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm	Mô phỏng; Thực tế Thí nghiệm; Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;

- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một cán bộ ngành Tài chính – Ngân hàng.

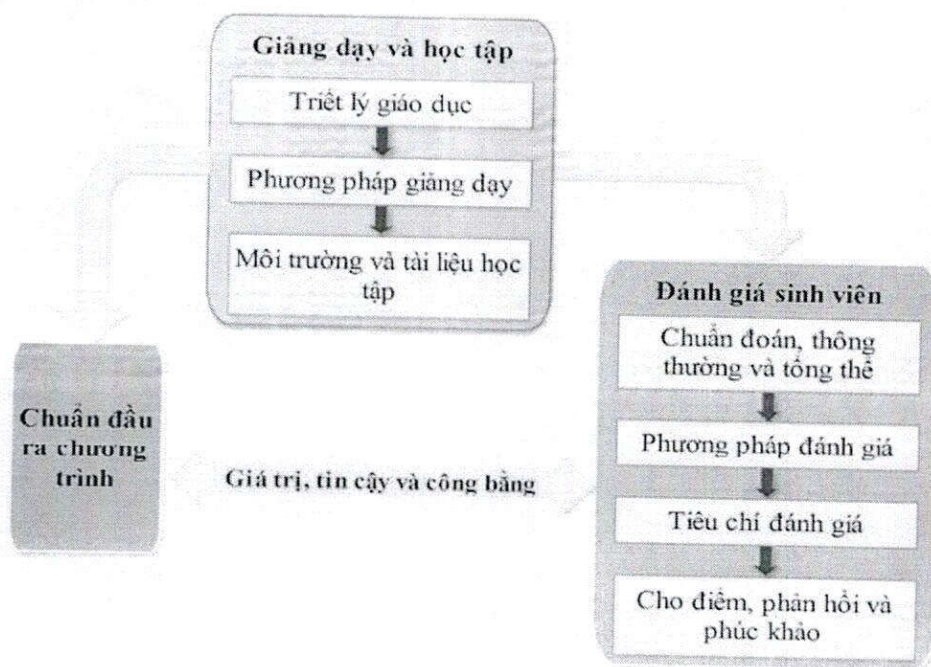
- Hàng kỳ Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực giảng dạy;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên;
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra cấp học phần, chuẩn đầu ra cấp học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra cấp CTĐT. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống, đồ án, bài tập lớn, tiểu luận môn học, tự luận, vấn đáp. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

Khối lượng kiến thức Tín chỉ (Lý thuyết/(Thảo luận/Thực hành)/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình

cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Kiến thức	Số tín chỉ		Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
	Tổng số	%		
1. Kiến thức giáo dục đại cương	33	25,38	33	0
1.1. Kiến thức chung (9 học phần)	20	15,38	20	0
1.2. Kiến thức cơ bản (4 học phần)	13	10,00	13	0
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85	65,38	71	14
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (7 học phần)	17	13,07	15	2
2.2. Kiến thức ngành (7 học phần)	17	13,07	13	4
2.3. Kiến thức chuyên ngành (20 học phần)	51	39,24	43	8
3. Tốt nghiệp	12	9,24	12	0
3.1. Thực tập tốt nghiệp	5	3,85	5	0
3.2. ĐATN/KLTN và các học phần thay thế ĐATN/KLTN (3 học phần)	7	5,39	7	0
TỔNG SỐ	130	100	116	14

9.2. Nội dung chương trình

STT/Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức TS(LT/TH/T. học)	Học kỳ dự kiến	Mã HP tiên quyết
1. Kiến thức giáo dục đại cương		33(31,2,64)		
1.1. Kiến thức chung		20(20,0,40)		
0101002321	Triết học Mác – Lênin Phylosophy of Maxism-Leninism	3(3,0,6)	1	
0101002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political economics of Maxism-Leninism	2(2,0,4)	2	0101002321
0101002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2(2,0,4)	2	0101002321
0101002324	Lịch sử ĐCS Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2(2,0,4)	3	

STT/Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức TS(LT/TH/T. học)	Học kỳ dự kiến	Mã HP tiên quyết
0101001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2(2,0,4)	3	
0101000994	Pháp luật đại cương Fundamentals of Laws	2(2,0,4)	1	
0101001489	Tiếng Anh cơ bản 1 Basic English 1	3(3,0,6)	1	
0101001508	Tiếng Anh cơ bản 2 Basic English 2	4(4,0,8)	2	
0101000436	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1(0,1,1)	1	
0101000447	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1(0,1,1)	2	
0101000460	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1(0,1,1)	3	
0101000388	Giáo dục QP và an ninh Military Education	8(5,3,13)		
1.2. Kiến thức cơ bản		13(11,2,24)		
0101002948	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế Mathematics for Economics	3(3,0,6)	1	
0101000619	Kinh tế vi mô Microeconomics	3(3,0,6)	2	
0101000626	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3(3,0,6)	3	0101000619
0101001566	Tin học đại cương General information	2(0,2,2)	1	
0101002339	Lý thuyết xác suất thống kê Statistical probability theory	2(2,0,4)	2	0101002948
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				
2.1.1. Học phần bắt buộc				
0101002198	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 Monetary and Financial Theories 1	3(3,0,6)	3	
0101000886	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	3(3,0,6)	4	
0101000753	Luật kinh tế	2(2,0,4)	2	0101000994

STT/Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức TS(LT/TH/T. học)	Học kỳ dự kiến	Mã HP tiên quyết
	Economic law			
0101003002	Tâm lý đại cương General Psychology	2(2,0,4)	1	
0101000606	Kinh tế lượng Econometrics	3(3,0,6)	3	0101002948 0101002339 0101001566 0101000619
0101001110	Soạn thảo văn bản Text editor	2(2,0,4)	2	
<i>2.1.2. Học phần tự chọn (Lựa chọn 1 học phần trong tổ hợp)</i>				
0101001058	Quản trị học Principles of Management	2(2,0,4)	3	0101000619
0101003035	Tin học ứng dụng ngành TCNH Applied Infomatics	2(1,1,2)	3	
2.2. Kiến thức ngành				
<i>2.2.1. Học phần bắt buộc</i>				
0101002407	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 Monetary and Financial Theories 2	3(3,0,6)	4	
0101000552	Kế toán tài chính Financial Accounting	4(4,0,8)	5	
0101003041	Toán tài chính Financial math	2(2,0,4)	4	
0101001850	Phân tích báo cáo tài chính Financial statement analysis	2(2,0,4)	7	
0101000807	Marketing căn bản Principles of Marketing	2(2,0,4)	3	
<i>2.2.2. Học phần tự chọn (Lựa chọn 2 học phần trong tổ hợp)</i>				
0101000898	Nguyên lý thống kê Principles of Economic Statistics	2(2,0,4)	4	
0101000954	Phân tích hoạt động kinh doanh Business analysis	2(2,0,4)	4	
0101002020	Kinh tế đầu tư Economic Investment	2(2,0,4)	4	

STT/Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức TS(LT/TH/T. học)	Học kỳ dự kiến	Mã HP tiên quyết
0101000603	Kiểm toán căn bản Auditing theory	2(2,0,4)	4	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				
2.3.1. Học phần bắt buộc				
0101002183	Tài chính doanh nghiệp 1 Business Finance 1	3(3,0,6)	5	
0101002184	Tài chính doanh nghiệp 2 Business Finance 2	3(3,0,6)	6	
0101002202	Tài chính quốc tế 1 International Finance 1	3(3,0,6)	5	
0101003039	Hải quan Custom	2(2,0,4)	7	
0101002407	Tiếng Anh chuyên ngành TCNH English for banking and finance	3(3,0,6)	4	
0101002200	Nghiệp vụ NHTM 1 Commercial banking 1	3(3,0,6)	5	
0101002201	Nghiệp vụ NHTM 2 Commercial banking 2	3(3,0,6)	6	
0101002953	Tài chính công Public finance	2(2,0,4)	6	
0101003040	Marketing ngân hàng Bank marketing	2(2,0,4)	7	
0101002188	Kế toán ngân hàng Bank accountant	4(4,0,8)	6	
0101003036	Bảo hiểm 1 Insurance 1	2(2,0,4)	4	
0101002205	Thị trường chứng khoán 1 Stock market 1	3(3,0,6)	5	
0101002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)	6	
0101002187	Quản trị NHTM Commercial Bank management	2(2,0,4)	7	
0101001139	Thanh toán quốc tế International payments	3(3,0,6)	7	
0101002021	Chuyên đề thực tế Practical topics	2(0,2,2)	7	
2.3.2. Học phần tự chọn (chọn 4 trong 7 học phần)				

STT/Mã học phần	Học phần	Khối lượng kiến thức TS(LT/TH/T. học)	Học kỳ dự kiến	Mã HP tiên quyết
0101001448	Thuế Tax	2(2,0,4)	5	
0101003037	Tài chính quốc tế 2 International Finance 2	2(2,0,4)	6	
0101002798	Nghệp vụ NHTW Central banking operations	2(2,0,4)	7	
0101003038	Định giá tài sản Property Valuation	2(2,0,4)	6	
0101002374	Ngân hàng quốc tế International Bank	2(2,0,4)	7	
0101002204	Thẩm định dự án đầu tư Investment project appraisal	2(2,0,4)	5	
0101002206	Thị trường chứng khoán 2 Stock market 2	2(2,0,4)	7	
3. Tốt nghiệp				
3.1. Thực tập cuối khóa				
0101001442	Thực tập tốt nghiệp Graduation internship	5(0,5,5)	8	
3.2. Khóa luận tốt nghiệp				
0101002818	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	7(0,7,7)	8	
3.3. Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp				
0101002408	Pháp luật tài chính ngân hàng Banking and finance law	3(3,0,6)	8	
0101003042	Kỹ năng giao dịch ngân hàng Banking skills	2(2,0,4)	8	
0101002409	Nghệp vụ ngân hàng hiện đại Modern banking	2(2,0,4)	8	
Cộng		130		

9.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra, ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

9.3.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra

CĐR của CTĐT	Mã số	Mục tiêu đào tạo				
		PG1	PG2	PG3	PG4	PG5
	PLO1.1.1	2/5				

CĐR của CTĐT	Mã số	Mục tiêu đào tạo				
		PG1	PG2	PG3	PG4	PG5
Kiến thức	PLO1.1.2	2/5				
	PLO1.1.3	2/5				
	PLO1.2		3/5			
	PLO1.3		3/5			
	PLO1.4.1		4/5			
	PLO1.4.2		4/5			
	PLO1.5		4/5			
Kỹ năng	PLO2.1			3/5		
	PLO2.2			3/5		
	PLO2.3.1			3/5		
	PLO2.3.2			3/5		
Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm	PLO3.1				3/5	
	PLO3.2					3/5

9.3.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
		Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
		PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4.1	PLO1.4.2	PLO1.5	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
1. Kiến thức giáo dục đại cương															
1.1. Khối kiến thức chung															
Triết học Mác-Lênin	3(3,0,6)	2/5								3/5				3/5	3/5
Pháp luật đại cương	2(2,0,4)	2/5								3/5				3/5	3/5
Tiếng Anh cơ bản 1	3(3,0,6)		3/5									3/5		3/5	
Tiếng Anh cơ bản 2	4(4,0,8)		3/5									3/5		3/5	
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0,4)	2/5								3/5				3/5	3/5
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0,4)	2/5								3/5				3/5	3/5
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0,4)	2/5								3/5				3/5	3/5
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0,4)	2/5								3/5				3/5	3/5
Giáo dục thể chất 1	1(0,1,1)			2/5						3/5				3/5	
Giáo dục thể chất 2	1(0,1,1)			2/5						3/5				3/5	

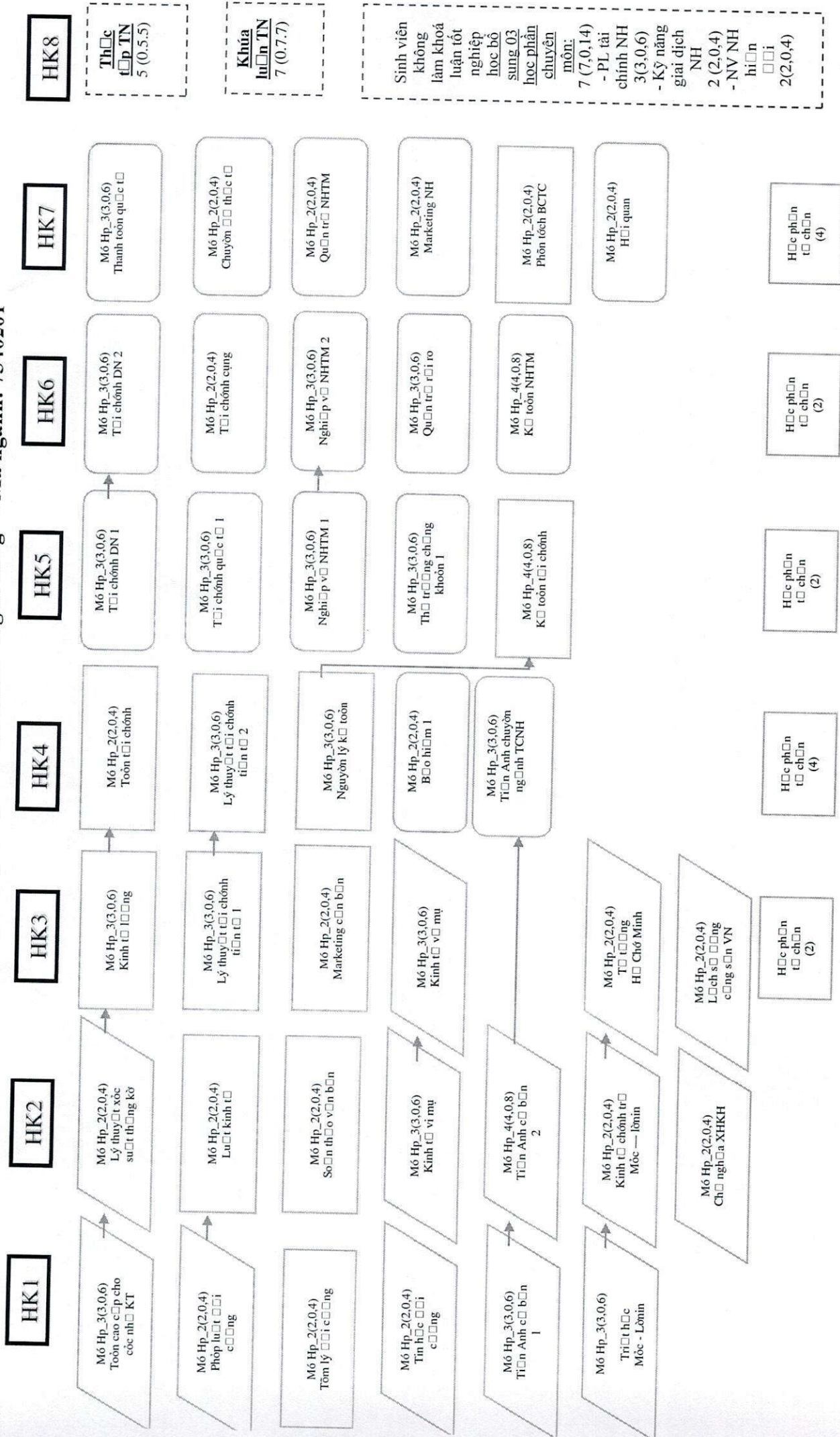
CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
		Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
		PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4.1	PLO1.4.2	PLO1.5	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
Giáo dục thể chất 3	1(0,1,1)			2/5						3/5				3/5	
Giáo dục quốc phòng	8(5,3,13)			2/5						3/5				3/5	
1.2. Khối kiến thức cơ bản															
Toán Cao cấp cho các nhà Kinh tế	3(3,0,6)		2/5							3/5				3/5	
Tin học đại cương	2(0,2,2)		2/5										3/5	3/5	
Lý thuyết xác suất và thống kê	2(2,0,4)		2/5							3/5				3/5	
Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		2/5							3/5	3/5			3/5	3/5
Kinh tế vĩ mô	3(3,0,6)		2/5							3/5	3/5			3/5	3/5
2. Khối kiến thức chuyên nghiệp															
2.1. Kiến thức cơ sở ngành															
2.1.1. Các học phần bắt buộc															
Tâm lý học đại cương	2(2,0,4)				3/5					3/5	3/5			3/5	3/5
Luật Kinh tế	2(2,0,4)				3/5					3/5	3/5			3/5	3/5
Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	3(3,0,6)				3/5					3/5	3/5			3/5	3/5
Kinh tế lượng	3(3,0,6)				3/5					3/5				3/5	3/5
Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)				3/5					3/5				3/5	3/5
Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)				3/5						3/5			3/5	3/5
2.1.2. Các học phần tự chọn															
Quản trị học	2(2,0,4)				3/5					3/5				3/5	3/5
Tin học ứng dụng	2(1,1,2)				3/5								3/5	3/5	3/5
2.2. Kiến thức ngành															
2.2.1. Học phần bắt buộc															
Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3(3,0,6)					3/5				3/5	3/5			3/5	3/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
		Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
		PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4.1	PLO1.4.2	PLO1.5	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
Kế toán tài chính	4(4,0,8)					3/5					3/5				3/5
Toán tài chính	2(2,0,4)					3/5				3/5				3/5	
Phân tích báo cáo tài chính	2(2,0,4)					3/5					3/5			3/5	3/5
Marketing căn bản	2(2,0,4)					3/5				3/5				3/5	3/5
2.2.2. Các học phần tự chọn															
Nguyên lý thống kê	2(2,0,4)					3/5				3/5	3/5			3/5	3/5
Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0,4)					3/5					3/5				3/5
Kinh tế đầu tư	2 (2,0,4)					3/5				3/5	3/5			3/5	3/5
Kiểm toán căn bản	2(2,0,4)					3/5				3/5	3/5			3/5	3/5
2.3. Kiến thức chuyên ngành															
2.3.1. Học phần bắt buộc															
Tài chính doanh nghiệp 1	3(3,0,6)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Tài chính doanh nghiệp 2	3(3,0,6)						4/5	4/5		3/5	3/5			3/5	3/5
Tài chính quốc tế 1	3(3,0,6)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Hải quan	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Ngoại ngữ chuyên ngành	3(3,0,6)						3/5				3/5	3/5		3/5	
Nghệp vụ NHTM 1	3(3,0,6)						4/5	4/5		3/5	3/5			3/5	3/5
Nghệp vụ NHTM 2	3(3,0,6)						4/5	4/5		3/5	3/5			3/5	3/5
Tài chính công	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Marketing NH	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5				3/5
Kế toán ngân hàng	4(4,0,8)						4/5	4/5			3/5			3/5	3/5
Bảo hiểm 1	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	
Thị trường chứng khoán 1	3(3,0,6)						4/5	4/5		3/5	3/5			3/5	3/5

CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLO)													
		Kiến thức (PLO1)								Kỹ năng (PLO2)				Năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm (PLO3)	
		PLO1.1.1	PLO1.1.2	PLO1.1.3	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4.1	PLO1.4.2	PLO1.5	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3.1	PLO2.3.2	PLO3.1	PLO3.2
Quản trị rủi ro tài chính	3(3,0,6)						4/5		4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
Quản trị NHTM	2(2,0,4)						4/5		4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
Thanh toán quốc tế	3(3,0,6)						4/5		4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
Chuyên đề thực tế	2(0,2,2)								4/5		3/5			3/5	3/5
2.3.2. Các học phần tự chọn															
Thuế	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Tài chính quốc tế 2	2(2,0,4)						4/5		4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Định giá tài sản	2(2,0,4)						4/5		4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
Ngân hàng quốc tế	2(2,0,4)						4/5		4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
Thẩm định dự án đầu tư	2(2,0,4)						4/5	4/5		3/5	3/5			3/5	3/5
Thị trường chứng khoán 2	2(2,0,4)						4/5	4/5		3/5	3/5		3/5	3/5	3/5
3. Tốt nghiệp															
3.1. Thực tập cuối khóa															
Thực tập tốt nghiệp	5(0,5,5)						4/5	4/5	4/5	3/5	3/5			3/5	3/5
3.2. Đồ án tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp															
Khóa luận tốt nghiệp	7(0,7,7)						4/5	4/5	4/5	3/5	3/5			4/5	4/5
3.3 Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp															
Pháp luật tài chính ngân hàng	3(3,0,6)				3/5	3/5	4/5			3/5				3/5	3/5
Kỹ năng giao dịch ngân hàng	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5
Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại	2(2,0,4)						4/5			3/5	3/5			3/5	3/5

9.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Tiến trình đào tạo chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng - Mã ngành: 7340201



10. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG HỌC PHẦN

10.1. *Triết học Mac-Lenin_3(3,0,6)*

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 03 chương, trong đó: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

10.2. *Kinh tế chính trị Mac-Lenin_2(2,0,4)*

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 06 chương, trong đó: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin; từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin theo mục tiêu môn học. Cụ thể, gồm các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

10.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học_2(2,0,4)*

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 07 chương, trong đó: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học, bao gồm: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

10.4. *Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam_2(2,0,4)*

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 03 Chương và phần Kết luận, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

10.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh_2(2,0,4)

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 06 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

10.6. Tin học đại cương_2(0,2,2)

Học phần “Tin học đại cương” gồm 4 chương (2 tín chỉ thực hành), nhằm trang bị cho sinh viên các thao tác cơ bản trên hệ điều hành Windows; các thao tác soạn thảo và định dạng văn bản từ cơ bản đến nâng cao trên Microsoft Word 2013; các thao tác soạn thảo và trình bày các báo cáo trên Microsoft Powerpoint 2013; biết cách khai thác và sử dụng Internet.

10.7. Pháp luật đại cương_2(2,0,4)

Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương thuộc chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp luật. Nội dung của học phần được thiết kế thành tám chương; từ chương 1 đến Chương 4 chủ yếu của học phần này gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật; pháp chế. Từ Chương 5 đến Chương 8 về khái niệm và nội dung của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

10.8. Tiếng anh cơ bản 1_3(3,0,6)

Học phần Tiếng Anh cơ bản 1 (Basic English 1) gồm 3 tín chỉ được dạy vào học kỳ I cho sinh viên năm nhất bậc đại học. Học phần Tiếng Anh cơ bản 1 cung cấp cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản theo 5 chủ đề: giao tiếp thông dụng, du lịch, tiền tệ, đời sống xã hội và việc làm.
- Các bài học giúp phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc hiểu và viết về các chủ đề nêu trên, hướng tới đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh cơ bản 1 cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng và là điều kiện tiên quyết cho sinh viên học tiếp học phần Tiếng Anh cơ bản 2.

10.9. Tiếng anh cơ bản 2_4(4,0,8)

Học phần Tiếng Anh cơ bản 2 (Basic English 2) gồm 4 tín chỉ được dạy vào học kỳ II cho sinh viên năm nhất bậc đại học. Học phần Tiếng Anh cơ bản 2 cung cấp cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản theo 5 chủ đề: Các vấn đề trong cuộc sống và lời khuyên; Sự thay đổi; Văn hóa; Thành tựu; Các giá trị; Các khám phá và phát minh; Nhân vật
- Các bài học giúp phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc hiểu và viết về các chủ đề nêu trên, hướng tới đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh cơ bản 2 cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng và là điều kiện tiên quyết cho sinh viên học tiếp học phần Tiếng Anh chuyên ngành.

10.10. Giáo dục thể chất

Trang bị cho người học hiểu biết về vị trí, vai trò của thể dục, thể thao đối với con người và xã hội; nắm được kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành các môn Thể dục phát triển chung, Điền Kinh, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên.

10.11. Giáo dục quốc phòng

Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

10.12. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế_3(3,0,6)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về toán cao cấp ứng dụng trong phân tích kinh tế và một số mô hình tối ưu:

- Đại số tuyến tính.
- Phép tính đạo hàm vi phân, tích phân hàm một biến.
- Phép tính vi phân, tích phân hàm nhiều biến.
- Phương trình vi phân cấp một, cấp hai

10.13. Lý thuyết xác suất thống kê_2(2,0,4)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của lý thuyết xác suất thống kê để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các môn học khác như những kiến thức cơ bản về phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, các quy luật phân phối xác suất, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng điểm và khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.

10.14. Tâm lý học đại cương_2(2,0,4)

Học phần Tâm lý học đại cương là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này nội dung gồm các khái niệm cơ bản về tâm lý người và khoa học tâm lý, bản chất, cơ sở sinh lý, các quy luật tâm lý, cơ chế hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý, mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, giải thích các hiện tượng tâm lý trong đời sống và đưa ra những cách thức giải quyết các tình huống tâm lý phù hợp ...

Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, người học có thể vận dụng để hình thành và phát triển khả năng tư duy, rèn luyện trí nhớ, trí tuệ cảm xúc và tính sáng tạo. Đồng thời giúp cho người học hình thành những phẩm chất nhân cách là cơ sở để họ có thể giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

10.15. Kinh tế vi mô_3(3,0,6)

Học phần kinh tế vi mô trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra, vai trò của Chính phủ nhằm điều tiết thị trường. Học phần cung cấp cho sinh viên về các vấn đề kinh tế cơ bản như (1) Cung - Cầu hàng hóa, (2) Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, (3) Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp, (4) Cấu trúc thị trường, (5) Thị trường lao động, (6) Những thất bại của thị trường và vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết thị trường; từ đó giúp sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.

10.16. Kinh tế vĩ mô_3(3,0,6)

Môn học cung cấp cho sinh viên các vấn đề cơ bản của kinh tế học vĩ mô: Tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân; Tổng cầu và chính sách tài khoá; Tiền tệ và chính sách tiền tệ; Tổng cung và chu kỳ kinh doanh; Thất nghiệp và lạm phát; Kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở; từ đó giúp sinh viên hướng giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.

Học phần Kinh tế vĩ mô thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính ngân hàng, luật. Đây là học phần bắt buộc đối với sinh viên các chuyên ngành trên. Trên cơ sở các kiến thức căn bản của học phần, sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức của các học phần khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ 3,4

10.17. Kinh tế lượng_3(3,0,6)

Các nội dung chủ yếu gồm: xây dựng và ước lượng mô hình hồi qui hai biến; hồi qui bội; hồi qui với biến giả, và các vấn đề về hiệu chỉnh mô hình như đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi; tự tương quan; chọn mô hình và kiểm định việc định dạng mô hình; cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng (Eviews) và cơ sở dữ liệu của Việt nam.

10.18. Lý thuyết tài chính tiền tệ 1_3(3,0,6)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ về các khâu cơ bản trong hệ thống tài chính ở Việt Nam: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình và thị trường tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính.

10.19. Lý thuyết tài chính tiền tệ 2_3(3,0,6)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tín dụng và lãi suất tài chính quốc tế, tín dụng, các tổ chức trung gian tài chính và khái niệm về rủi ro, quy trình

quản lý rủi ro tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính.

10.20. Luật kinh tế_2(2,0,4)

Luật Kinh tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần Luật Kinh tế được kết cấu thành 05 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tổng quát nhất về Luật Kinh tế như: lý luận chung về Luật kinh tế, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh, phá sản và pháp luật về phá sản, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

10.21. Quản trị học_2(2,0,4)

Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần Quản trị học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị như: Tổng quan về quản trị, môi trường quản trị, các chức năng của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra....) làm cơ sở cho sinh viên học tập nghiên cứu những môn quản trị cụ thể. Đồng thời học phần này còn giới thiệu để người học làm quen với các khái niệm mới của quản trị hiện đại, lý thuyết và kinh nghiệm được vận dụng để xử lý các trường hợp quản trị điển hình.

10.22. Toán tài chính_2(2,0,4)

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về toán tài chính như lý thuyết lãi đơn, lãi kép và chuỗi tiền tệ trong tài chính nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành

10.23. Nguyên lý kế toán_3(3,0,6)

Học phần Nguyên lý kế toán gồm 8 chương, trang bị những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán, bao gồm: Tổng quan về kế toán, phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu, phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán, sổ kế toán và hình thức sổ kế toán, tổ chức bộ máy kế toán. Những kiến thức nền tảng kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế.

10.24. Tin học ứng dụng_2(1,1,3)

Học phần Tin học ứng dụng là học phần giảng dạy trong năm học thứ ba, nằm trong khối kiến thức bổ trợ cho sinh viên khối ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và kinh tế. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ bảng tính Microsoft Excel và ứng dụng của nó trong ngành học. Nội dung của học phần gồm: Hệ thống những kiến thức cơ bản của Microsoft Excel, các hàm thông dụng của Excel, sử dụng một số hàm và công cụ của Microsoft Excel để hỗ trợ giải quyết các bài toán về quản lý kinh tế. Học phần cũng giúp sinh viên có công cụ để minh họa rõ hơn những kiến thức của các học phần chuyên ngành về kinh tế.

10.25. Marketing căn bản_2(2,0,4)

Marketing căn bản là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành TCNH. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ

bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như môi trường marketing, thị trường và hành vi mua của khách hàng, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường cũng như các chính sách liên quan đến bốn công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh vật chất như: sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến. Học phần giúp hỗ trợ cho việc học các học phần chuyên sâu thuộc ngành TCNH.

10.26. Kinh tế đầu tư_2(2,0,4)

Học phần Kinh tế đầu tư trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực đầu tư, bao gồm những lý luận chung về đầu tư và đầu tư phát triển, các nguồn huy động vốn đầu tư, và các giải pháp nhằm huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản trong việc lập, đánh giá dự án đầu tư, tổ chức quản lý hoạt động đầu tư dưới góc độ chủ đầu tư và dưới góc độ cơ quan quản lý nhà nước.

Học phần Kinh tế đầu tư thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng. Đây là học phần tự chọn đối với sinh viên ngành Tài chính ngân hàng. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng kiến thức môn học này để tiếp tục các môn học khác trong chương trình đào tạo ở năm thứ hai

10.27. Lý thuyết kiểm toán_2(2,0,4)

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán, phân loại kiểm toán; các khái niệm cơ bản về kiểm toán như bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ, Gian lận và sai sót, Trọng yếu và rủi ro; phương pháp kiểm toán cơ bản và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính và những kiến thức chung về kiểm toán viên.

10.28. Phân tích báo cáo tài chính_2(2,0,4)

Học phần này gồm 6 chương, trang bị những kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, bao gồm: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính, phân tích khái quát tình hình tài chính, phân tích khả năng thanh toán và tình hình công nợ của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích đòn bẩy tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích triển vọng phát triển của doanh nghiệp

10.29. Kế toán tài chính_4(4,0,8)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các đối tượng kế toán như: Kế toán Vật tư, TSCĐ, Tiền lương và các khoản trích theo lương, tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm hoàn thành, kế toán thành phẩm, tiêu thụ xác định kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh, kế toán vốn bằng tiền, các khoản thanh toán, kế toán nguồn vốn và phương pháp lập Báo cáo tài chính. Ở mỗi đối tượng nêu rõ: Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ, kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp và theo một quy trình từ chứng từ, tài khoản sử dụng phương pháp hạch toán và tình huống minh họa giúp sinh viên khái quát được toàn bộ công việc của từng đối tượng kế toán trong doanh nghiệp.

10.30. Tài chính doanh nghiệp 1_3(3,0,6)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp:

- Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

- Quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm vốn cố định, vốn lưu động)
- Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm
- Doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Kế hoạch hóa tài chính

10.31. Tài chính doanh nghiệp 2_3(3,0,6)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp:

- Đọc và phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích và hoạch định tài chính doanh nghiệp, nhận dạng và đo lường rủi ro của dự án và rủi ro doanh nghiệp và một số vấn đề trong chia tách, giải thể, sáp nhập, phá sản doanh nghiệp.
- Giá trị thời gian của tiền tệ.
- Phân tích chi phí sử dụng vốn và quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

10.32. Tài chính quốc tế 1_3(3,0,6)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối. Các kiến thức cơ bản về hạch toán cân cân thanh toán. Đồng thời nắm được các học thuyết ngang giá sức mua và ngang giá lãi suất.

10.33. Tài chính quốc tế 2_2(2,0,4)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính diễn ra trên bình diện quốc tế với các nội dung chủ yếu là: Tổng quan về tài chính quốc tế, xác định tỷ giá hối đoái và xác lập cân cân thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế, tài chính công ty đa quốc gia, tài trợ quốc tế của chính phủ, thuế quan và liên minh thuế quan, các hoạt động tài chính của các tổ chức tài chính quốc tế

10.34. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH_3(3,0,6)

Học phần tiếng Anh chuyên ngành được dạy vào học kỳ 4 cho sinh viên chuyên ngành TCNH, sau khi sinh viên đã hoàn thành hai học phần Tiếng Anh cơ bản 1,2.

Học phần tiếng Anh chuyên ngành cung cấp cho sinh viên hệ thống từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản liên quan đến chuyên ngành TCNH và thương mại nói chung. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói và viết về các chủ đề TCNH và thương mại nói trên.

10.35. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1_3(3,0,6)

- Học phần này đề cập đến những vấn đề về nghiệp vụ tạo vốn và nghiệp vụ sử dụng vốn của ngân hàng thương mại và được chia thành 6 chương:

- + Tổng quan về ngân hàng thương mại: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngân hàng như lịch sử hình thành, các sản phẩm sơ khai của ngân hàng.
- + Nguồn vốn của ngân hàng thương mại: Bao gồm nguồn tự có, nguồn huy động, nguồn đi vay, nguồn khác.
- + Nghiệp vụ tín dụng: Nguyên tắc tín dụng, quy trình tín dụng, phân tích các bước trong quy trình tín dụng, đưa ra quyết định tín dụng.
- + Nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn: Bao gồm các nghiệp vụ như: Cho vay doanh nghiệp, cho vay cá nhân, cho vay hộ nông dân.

+ Nghiệp vụ tín dụng trung và dài hạn: Bao gồm các nghiệp vụ như: Cho vay theo dự án đầu tư, tín dụng thuê mua, cho vay đồng tài trợ.

+ Dịch vụ tài chính của ngân hàng: Các sản phẩm tài chính như: Thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ, chi hộ, dịch vụ chuyển tiền trong và ngoài nước...

10.36. Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2_3(3,0,6)

- Học phần này đề cập đến nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và được chia thành 6 chương:

+ Nghiệp vụ ngân quỹ và thanh toán giữa các ngân hàng: Cung cấp cho người học các dịch vụ thu và phát tiền, các nghiệp vụ thanh toán giữa các ngân hàng thương mại, ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương

+ Nghiệp vụ đầu tư tài chính: Cung cấp cho người học về các loại chứng khoán đầu tư của ngân hàng

+ Nghiệp vụ tư vấn và ủy thác: Cung cấp cho người học về quy trình tư vấn dịch vụ tài chính, dịch vụ ủy thác đầu tư

+ Nghiệp vụ thanh toán quốc tế: Cung cấp cho người học các phương tiện và phương thức thanh toán trong thương mại quốc tế.

+ Nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu: Cung cấp cho người học về quy trình tài trợ cho hàng xuất và hàng nhập

+ Phân tích hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại: Cung cấp cho người học các phương pháp phân tích và xếp loại ngân hàng

10.37. Nguyên lý thống kê 2(2,0,4)

Là môn khoa học xã hội, cung cấp kiến thức cơ sở ngành nghiên cứu mặt lượng trong sự liên hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế- xã hội số lớn phát sinh trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống các phương pháp chuyên môn của thống kê (phương pháp quan sát số lớn, phương pháp số tuyệt đối, tương đối, bình quân, chỉ số...), nhằm thu thập số liệu, tính toán tổng hợp số liệu, phân tích, đánh giá các số liệu đó trong điều kiện thời gian và không gian nhất định nhằm chỉ ra bản chất, tính quy luật và dự báo các mức độ của các hiện tượng trong tương lai. Việc hiểu và vận dụng tốt lý thuyết thống kê sẽ là nền tảng khoa học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn các môn học khác thuộc chuyên ngành như: Thống kê doanh nghiệp, Thống kê tài chính, Kế toán Doanh nghiệp; Kiểm toán; Phân tích các hoạt động Kinh tế; Tài chính Doanh nghiệp, chứng khoán... bậc Đại học và trên Đại học

10.38. Phân tích hoạt động kinh doanh 2(2,0,4)

Phân tích hoạt động kinh doanh nghiên cứu, đánh giá toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu hạch toán, bằng cách phân tích tổng hợp, so sánh số liệu và phân giải mối liên hệ nhằm làm rõ chất lượng hoạt động kinh doanh, các nguồn tiềm năng cần được khai thác; trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Học phần này gồm 6 chương, trang bị những kiến thức cơ bản như: những vấn đề cơ bản của phân tích kinh tế trong doanh nghiệp; phân tích kết quả sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh ; phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và lợi nhuận của doanh nghiệp; phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

10.39. Hải quan_2(2,0,4)

Học phần cung cấp kiến thức về hải quan mang tính chất cơ bản, nền tảng như: lý luận về thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan và quản lý nhà nước trong lĩnh vực hải quan, quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan,... Đặc biệt, học phần cũng cung cấp cho người học những hiểu biết, kỹ năng cần thiết để thực hiện khai hải quan và làm thủ tục hải quan đối với các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

10.40. Tài chính công_2(2,0,4)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tài chính công và vai trò của tài chính công trong nền kinh tế, bao gồm cơ sở lý thuyết cho sự can thiệp của nhà nước do sự mất trái của kinh tế thị trường và phân phối không công bằng. Sau đó học phần sẽ thảo luận việc huy động nguồn lực công thông qua các công cụ thuế và phí, lệ phí. Chủ đề tiếp theo là thảo luận các chính sách chi tiêu của nhà nước về các chương trình an sinh xã hội, chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, cán cân ngân sách, tài trợ thâm hụt ngân sách. Học phần chú trọng đến việc áp dụng lý thuyết trong bối cảnh so sánh để đánh giá tác động của các phương án huy động nguồn lực và chính sách chi tiêu đối với hiệu quả phân bổ, công bằng xã hội và ổn định kinh tế.

10.41. Marketing ngân hàng_2(2,0,4)

Học phần Marketing ngân hàng nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hoạt động marketing tại các ngân hàng thương mại và kỹ năng vận dụng để thực hiện các nghiên cứu marketing, phân tích và hình thành các ý tưởng marketing cho ngân hàng. Học phần này đề cập đến các lý thuyết tổng quan về marketing ngân hàng, nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng, thực thi và kiểm tra chiến lược marketing hỗn hợp.

10.42. Kế toán ngân hàng_4(4,0,8)

Học phần Kế toán ngân hàng cung cấp cho sinh viên những khái niệm về kế toán, tài khoản kế toán ngân hàng, những nguyên tắc và quy trình kế toán để hạch toán các nghiệp vụ cơ bản tại ngân hàng thương mại. Học phần đề cập nội dung vận dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh cơ bản của một ngân hàng thương mại như: Huy động vốn, cấp tín dụng, nghiệp vụ ngân quỹ, thanh toán qua ngân hàng, nguồn vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh.

10.43. Bảo hiểm 1_2(2,0,4)

- Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về bảo hiểm thương mại bao gồm:
 - + Các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại, trong đó có nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu

đối với người thứ 3, bảo hiểm vật chất thân xe, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm con người.

+ Đặc điểm, cách tính phí các nghiệp vụ bảo hiểm thương mại

10.44. Thị trường chứng khoán 1_3(3,0,6)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về TTCK, các nguyên tắc, thủ tục cần thiết khi phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng, thị trường chứng khoán tập trung (Sở giao dịch), các nguyên tắc, quy trình tham gia kinh doanh chứng khoán trên TTCK tập trung, phương pháp xác định giá chứng khoán trong đợt khớp lệnh định kỳ và liên tục

10.45. Quản trị rủi ro tài chính_3(3,0,6)

Học phần Quản trị rủi ro tài chính bao gồm 5 chương đề cập đến những vấn đề quản trị rủi ro tài chính như: khái niệm về rủi ro tài chính, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

10.46. Thanh toán quốc tế_3(3,0,6)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiền tệ thế giới, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, cách phát hành và lưu thông phương tiện thanh toán quốc tế. Hoàn tất môn học TTQT, sinh viên có thể thực hiện nghiệp vụ mua bán ngoại tệ trên thị trường hối đoái quốc tế, có thể đảm nhiệm khâu TTQT tại các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu, tại phòng thanh toán quốc tế của các ngân hàng thương mại.

10.47. Thuế_2(2,0,4)

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về hệ thống thuế Việt Nam hiện hành và chính sách thuế áp dụng cho mọi đối tượng, bao gồm: Khái niệm về thuế, các cách phân loại thuế, đặc tính từng loại thuế, ảnh hưởng của thuế đến hoạt động của nền kinh tế và của các doanh nghiệp, nội dung và phương pháp tính toán các khoản thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...) trong hệ thống hiện hành (đăng ký, kê khai, điều chỉnh, quyết toán và hoàn thuế).

10.48. Quản trị ngân hàng thương mại_2(2,0,4)

- Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về quản trị ngân hàng thương mại bao gồm:
 - + Tổng quan về ngân hàng của ngân hàng thương mại.
 - + Các dịch vụ của ngân hàng thương mại.
 - + Tài sản và quản lý tài sản của ngân hàng thương mại
 - + Nguồn vốn và quản lý nguồn vốn của ngân hàng thương mại.
 - + Các hoạt động quốc tế của ngân hàng thương mại

10.49. Thị trường chứng khoán 2_2(2,0,4)

Học phần thị trường chứng khoán 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết nền tảng về thị trường chứng khoán và hoạt động của thị trường chứng khoán. Cụ thể môn Thị trường chứng khoán 2 đề cập đến những vấn đề về lưu ký, đăng ký và thanh toán bù trừ chứng khoán, hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán, giới thiệu cách phân tích chứng khoán qua hệ thống thông tin, bảng biểu, chỉ số tài chính, chỉ số giá

chứng khoán và ra quyết định đầu tư chứng khoán. Học phần còn cung cấp kiến thức về quản lý và giám sát thị trường chứng khoán

10.50. Ngân hàng quốc tế_2(2,0,4)

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về ngân hàng quốc tế như: lịch sử hình thành, sản phẩm, dịch vụ về ngân hàng và các mô hình ngân hàng trên thế giới,...

10.51. Chuyên đề thực tế_2(2,0,4)

Chuyên đề thực tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng có cơ hội tìm hiểu về cơ chế hoạt động, quy định chung tại đơn vị thực tập, phương thức điều hành, làm quen với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị thực tập; vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực hành tại các đơn vị thực tập; trải nghiệm vào thực tế công việc chuyên môn; tổng hợp báo cáo và phân tích về các vấn đề về tài chính, kế toán thực tế phát sinh tại các đơn vị thực tập; đánh giá, nhìn nhận và đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề trong tài chính, ngân hàng.

10.52. Nghiệp vụ ngân hàng trung ương_2(2,0,4)

- Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương bao gồm:
 - + Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.
 - + Các dịch vụ cơ bản của ngân hàng trung ương.
 - + Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng.
- Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về công cụ quản lý tiền tệ thông qua các nghiệp vụ bao gồm:
 - + Nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương, nghiệp vụ quản lý ngoại hối.
 - + Đặc điểm của từng nghiệp vụ, cơ chế tác động của từng nghiệp vụ đến thị trường tiền tệ.

10.53. Thẩm định dự án đầu tư_2(2,0,4)

Học phần Thẩm định dự án đầu tư trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Thẩm định dự án, bao gồm: vị trí và vai trò của công tác thẩm định dự án đầu tư; quy trình thẩm định dự án đầu tư, các phương diện và quan điểm phân tích dự án như phân tích tài chính dự án, phân tích kinh tế xã hội dự án. Đồng thời, học phần Thẩm định dự án đầu tư cũng trang bị phương pháp thẩm định dự án và tiêu chí thẩm định để người học có đầy đủ các công cụ và phương pháp để thẩm định không chỉ các dự án sản xuất kinh doanh mà còn dự án đầu tư công. Cung cấp nội dung thẩm định theo nhóm các yếu tố và thẩm định hiệu quả dự án đầu tư.

10.54. Định giá tài sản_2(2,0,4)

Học phần trang bị cho người học những lý thuyết cơ bản về định giá tài sản và các phương pháp định giá tài sản trong nền kinh tế thị trường theo các thông lệ và tiêu chuẩn định giá trong nước và quốc tế; trang bị cho người học phương pháp và kỹ năng cần thiết để có thể triển khai và thực hiện toàn bộ quá trình nghiệp vụ định giá tài sản, có thể xây dựng và thực hiện có hiệu quả công tác định giá tài sản.

10.55. Pháp luật tài chính – ngân hàng_3(3,0,6)

Học phần đề cập tới những nội dung cơ bản, quan trọng về lý luận chung về pháp luật tài chính và pháp luật thực định của các lĩnh vực pháp luật về Ngân sách nhà nước, thuế, Kinh doanh bảo hiểm.

10.56. Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại_2(2,0,4)

Học phần nghiệp vụ ngân hàng hiện đại trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, tầm quan trọng của các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng hiện đại mới du nhập vào Việt Nam trong thời đại phát triển công nghệ thông tin và công nghệ ngân hàng. Học phần chú trọng vào các nội dung nghiệp vụ huy động vốn, cấp tín dụng doanh nghiệp, đầu tư và kinh doanh chứng khoán, kinh doanh ngoại hối, quản lý rủi ro, thanh toán và chuyển tiền. Học phần còn cung cấp kiến thức về các nghiệp vụ ngân hàng khác

10.57. Kỹ năng giao dịch ngân hàng_2(2,0,4)

Học phần Kỹ năng giao dịch có nhiệm vụ chủ yếu là giúp sinh viên nâng cao kỹ năng giao dịch với khách hàng. Học phần này đề cập đến các nội dung sau: Khách hàng và tầm quan trọng của khách hàng, chất lượng dịch vụ ngân hàng, Chu trình bán hàng, Kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ, Kỹ năng lắng nghe và đặt câu hỏi, Kỹ năng trình bày và tư vấn, Kỹ năng xử lý khiếu nại của khách hàng.

10.58. Soạn thảo văn bản_2(2,0,4)

Học phần Soạn thảo văn bản là học phần chuyên đề có tính ứng dụng, cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính thông dụng, sự cần thiết của công tác soạn thảo văn bản, công tác văn thư lưu trữ và hình thành kỹ năng soạn thảo các loại văn bản thường sử dụng trong đời sống, trong hoạt động hành chính và hoạt động kinh doanh.

Học phần được chia thành 2 phần:

- Phần lí thuyết tập trung giới thiệu một số nội dung cơ bản về văn bản hành chính thông dụng, kĩ năng soạn thảo một số văn bản hành chính thông dụng điển hình như: công văn, tờ trình, báo cáo, biên bản, thông báo, nội quy, quy chế, đề án, kế hoạch...

- Phần thực hành: trên cơ sở lí thuyết được giới thiệu, sinh viên vận dụng và soạn thảo văn bản hành chính thông dụng để giải quyết các tình huống cụ thể.

10.59. Thực tập tốt nghiệp_5(0,5,5)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế và kỹ năng cần có, giúp sinh viên đối soát giữa lý luận với thực tiễn, làm quen với công tác tài chính – ngân hàng trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, ngân hàng. Học phần nâng cao nhận thức và năng lực thực hành cho sinh viên, giúp sinh viên rèn luyện ý thức kỷ luật, tự giác, độc lập, tự chủ, sáng tạo; vận dụng lý thuyết được trang bị để thực hành trong các doanh nghiệp, cơ quan và ngân hàng.

10.60. Khóa luận tốt nghiệp_7(0,7,7)

Học phần tạo điều kiện cho sinh viên khá giỏi có điều kiện nâng cao kiến thức và kỹ năng được trang bị và phát huy sở trường trong nghiên cứu khoa học. Học phần giúp sinh viên hệ thống hóa kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách sáng tạo và khoa học. Rèn luyện nâng cao khả năng tư duy trong cách

đặt vấn đề và giải quyết vấn đề, rèn cho sinh viên tính tự vận động, độc lập trong tự học, tự đào tạo và nghiên cứu khoa học

11. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường Đại học khác cùng ngành làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình như Chương trình đào tạo Đại học ngành Tài chính – Ngân hàng trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, trường Đại học Nha Trang, trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Xem chi tiết trong Phụ lục.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình.

PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các văn bản pháp lý

- Quyết định ban hành Chương trình đào tạo
- Tâm nhìn, sứ mạng, Giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục tại thời điểm hiện tại của Nhà trường, của đơn vị.
- Thông tư số 08/2021/TT-BGD&ĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Quyết định số 426 ngày 09/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về quy chế đào tạo trình độ đại học.

II. Khung chương trình các trường đại học khác:

Bản đối sánh chương trình khung

Tên trường Khối kiến thức	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (Tín chỉ)	Đại học Nha Trang (Tín chỉ)	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên (Tín chỉ)
Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	48	32
Kiến thức cơ sở ngành	15	29	30
Kiến thức ngành	44	50	24
Kiến thức chuyên ngành	18	0	29
Thực tập tốt nghiệp	0	0	4
KLTN và các học phần thay thế	10	10	6
Tự chọn	33	14	23

Bản đối sánh các học phần

Tên trường Học phần	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (Tín chỉ)	Đại học Nha Trang (Tín chỉ)	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên (Tín chỉ)
Triết học Mác-Lênin	3	3	3
Pháp luật đại cương	3	2	2
Tiếng Anh cơ bản 1	9	4	2
Tiếng Anh cơ bản 2		4	2

Tên trường Học phần	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (Tín chỉ)	Đại học Nha Trang (Tín chỉ)	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên (Tín chỉ)
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	2
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	2
Giáo dục thể chất 1	4	1	1
Giáo dục thể chất 2		1	1
Giáo dục thể chất 3		1	1
Giáo dục quốc phòng	8-11	8	5 tuần
Toán Cao cấp cho các nhà Kinh tế	3		3
Tin học đại cương		3	3
Lý thuyết xác suất và thống kê	3	3	3
Kinh tế vi mô	3	3	3
Kinh tế vĩ mô	3	3	3
Tâm lý học đại cương		2	
Luật Kinh tế			3
Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	3	3	3
Kinh tế lượng	3	2	3
Soạn thảo văn bản		2	
Nguyên lý kế toán	3	3	3
Quản trị học			3
Tin học ứng dụng			
Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3		
Kế toán tài chính		3	3
Toán tài chính		3	
Phân tích báo cáo tài chính			
Marketing căn bản			3
Nguyên lý thống kê			3
Phân tích hoạt động kinh doanh			
Kinh tế đầu tư			
Kiểm toán căn bản			
Tài chính doanh nghiệp 1	3	3	3
Tài chính doanh nghiệp 2	3		3
Tài chính quốc tế 1	3	2	3
Hải quan			
Ngoại ngữ chuyên ngành	3	2	
Nghệp vụ NHTM 1	3	3	3
Nghệp vụ NHTM 2	3		3
Tài chính công	3	2	3
Marketing NH			
Kế toán ngân hàng		2	3
Bảo hiểm 1	3	2	3

Tên trường Học phần	Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (Tín chỉ)	Đại học Nha Trang (Tín chỉ)	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên (Tín chỉ)
Thị trường chứng khoán 1	3	3	3
Quản trị rủi ro tài chính	3	2	3
Quản trị NHTM		2	3
Thanh toán quốc tế	3	2	3
Chuyên đề thực tế			
Thuế		3	3
Tài chính quốc tế 2			
Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	3		3
Định giá tài sản			3
Ngân hàng quốc tế			
Thẩm định dự án đầu tư		3	3
Thị trường chứng khoán 2			
Thực tập tốt nghiệp			
Pháp luật tài chính ngân hàng		2	3
Kỹ năng giao dịch ngân hàng			
Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại			